

Bản án số: 997 /2024/DS-ST

Ngày: 12-11-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Hoàng Thị Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Kim Hương
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 08/11/2024 và ngày 12/11/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 502/2023/TLST- DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1495/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 1547/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1986; Địa chỉ: B N, phường A, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1998; Địa chỉ: 1 Đ, phường A, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy ủy quyền số 001550, quyền số 10/2023.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/10/2023 tại Văn phòng C.

- Bị đơn: Bà Vũ Trần Hồng P, sinh năm 1992; Địa chỉ: 1 G, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lương Thị Thùy H, sinh năm 1991; Địa chỉ: 1 H, phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Ngọc A, sinh năm 2002; Địa chỉ: 1 Đ, phường A, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy ủy quyền số 001963, quyền số 12/2023.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/12/2023 tại Văn phòng C.

2. Ông Võ Thanh T1, sinh năm 1990; Địa chỉ: 1 G, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh .

(Tại phiên tòa: Bà G, bà P, ông T1 có mặt; bà A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tại buổi tuyên án: Bà P có mặt, bà G ông T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Thanh T do bà Nguyễn Thị Hương G đại diện trình bày:

Bà P là bạn của bà H - vợ ông T nên vợ chồng ông T có cho bà P mượn tiền nhiều lần. Ngày 01/01/2022 ông T có cho bà P mượn số tiền 1.100.000.000 đồng, bà P viết giấy nợ đề ngày 01/01/2022, hai bên không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 01/5/2022. Khi bà P viết giấy nợ thì ông T đưa tiền trực tiếp cho bà P, có sự chứng kiến của vợ chồng ông T, bà P và bà Trần Thị Mỹ H1 là mẹ của bà P. Đến hạn trả nợ, ông T yêu cầu bà P trả nợ thì bà P không trả nên ông T khởi kiện yêu cầu bà P trả số tiền gốc là 1.100.000.000 đồng của Giấy nợ ngày 01/01/2022 và tiền lãi tính từ ngày 02/5/2022 đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm, yêu cầu thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu chồng bà P liên đới trả số tiền nợ trên. Số tiền ông T cho bà P vay là tiền chung của ông và bà H.

Ngoài số tiền nợ của Giấy nợ ngày 01/01/2022 thì ông T có cho bà P vay tiền nhiều lần nhưng đó là những lần vay khác nhau. Ông T không đồng ý với ý kiến của bà P cho rằng Giấy nợ ngày 01/01/2022 được cộng từ tiền gốc và lãi của Giấy nợ ngày 24/3/2021, bởi vì: Giấy nợ ngày 01/01/2022 và Giấy nợ ngày 24/3/2021 là hai giấy nợ độc lập. Trong vụ án này, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ của Giấy nợ ngày 24/3/2021.

- Phía bị đơn bà Võ Thị Hồng P1 trình bày:

Bà là bạn của của bà H vợ ông T. Ông T, bà H có cho bà vay tiền 10 lần với tổng số tiền gốc là 555.000.000 đồng, lãi suất cho vay dao động từ 9% đến 10%/tháng, bà đã trả tiền lãi là 360.800.000 đồng. Thời điểm cho vay, hai bên không ghi giấy nợ.

Ngày 24/3/2021 bà trả 100.000.000 đồng tiền gốc nhưng ông T chỉ trừ tiền gốc là 50.000.000 đồng và trừ tiền lãi là 45.450.000 đồng. Khi đó, bà có viết Giấy mượn tiền ngày 24/3/2021 xác nhận còn nợ ông T số tiền 657.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 24/6/2021. Sau đó, do khó khăn kinh tế nên bà không có tiền để trả cho ông T nữa.

Đến ngày 01/01/2022, bà đi cùng với bà Trần Thị Mỹ H1 (mẹ ruột bà) đến khám thai tại Bệnh viện T2 thì vợ chồng ông T có hẹn bà ra quán cà phê gần bệnh viện T2, yêu cầu bà viết Giấy nợ ngày 01/01/2022 xác nhận còn nợ ông T số tiền 1.100.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 01/5/2022, không lãi suất, ông T đọc cho bà viết và ký tên. Nguồn gốc số tiền 1.100.000.000 đồng của Giấy nợ ngày 01/01/2022 là được cộng tiền lãi của Giấy nợ ngày 24/3/2021 đến thời điểm ngày

01/01/2022. Ông T không có đưa cho bà số tiền 1.100.000.000 đồng của Giấy nợ ngày 01/01/2022. Việc này có mẹ bà là Trần Thị Mỹ H1 chứng kiến nhưng hiện tại mẹ bà đã chết nên không thể trình bày ý kiến được. Trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà không đồng ý, bà không có nhận số tiền 1.100.000.000 đồng của Giấy nợ ngày 01/01/2022. Nếu ông T yêu cầu bà trả nợ của Giấy nợ ngày 24/3/2021 thì bà đồng ý trả tiền gốc 505.000.000 đồng, phần tiền lãi thì bà đề nghị trừ vào tiền lãi bà đã trả, nếu thiếu thì bà đồng ý trả thêm, nếu tiền lãi bà trả dư thì trừ vào tiền gốc, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng.

Bà xác nhận bà chỉ có nợ tiền ông T tại Giấy nợ ngày 24/3/2021, ngoài ra không còn khoản nợ nào khác.

Số tiền bà vay của ông T là cho người khác vay lại chứ không phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho gia đình.

- **Phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Thùy H do bà Lê Ngọc A đại diện trình bày:** Bà H là vợ ông T, bà P1 là bạn của bà. Bà P1 có vay của ông T số tiền 1.100.000.000 đồng, bà P1 có viết giấy nợ ngày 01/01/2022. Số tiền ông T cho bà P1 vay là tiền chung của vợ chồng. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T.

- **Phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T1 trình bày:** Ông là chồng của bà P1. Ông không biết bà P1 vay tiền của vợ chồng ông Tú B H đến khi ông Tú bà H đến nhà yêu cầu trả nợ thì ông mới biết. Mọi sinh hoạt trong gia đình đều do ông và cha mẹ ông chi trả, bà P1 chỉ ở nhà nuôi con, không sử dụng số tiền vay vào mục đích sinh hoạt thiết yếu cho gia đình. Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu bà P1 trả nợ thì ông không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa hôm nay:

- **Đại diện nguyên đơn trình bày :** Ông T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu bà P1 trả cho ông Tú bà H số tiền gốc còn nợ là 1.100.000.000 đồng theo Giấy nợ ngày 01/01/2022, và tiền lãi tính từ ngày 02/5/2022 đến ngày xét xử (08/11/2024) theo mức lãi suất 10%/năm là 277.561.643 đồng, tổng cộng là 1.377.561.643 đồng, yêu cầu thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu chồng bà P1 (ông Võ Thanh T1) liên đới trả nợ. Ông T1 xác nhận số tiền nợ của Giấy nợ ngày 24/3/2021 là khoản nợ độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- **Bị đơn trình bày :** Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi vì nguồn gốc của số tiền nợ 1.100.000.000 đồng của Giấy nợ ngày 01/01/2022 là được cộng thêm tiền lãi của Giấy nợ ngày 24/3/2021, bà không có nhận số tiền vay 1.100.000.000 đồng, nếu là khoản nợ độc lập thì đề nghị ông T1 cung cấp chứng cứ chứng minh đã giao cho bà số tiền trên.

- **Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Thùy H:** Vẫn giữ nguyên ý kiến và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T1 trình bày :** Vẫn giữ nguyên ý kiến.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

+ *Về việc tuân theo pháp luật:* Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đều tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án theo quy định tại Điều 48, Điều 51, Điều 63, Điều 203, Từ Điều 239 đến Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung vụ án:* Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, thể hiện: Tại Giấy nợ ngày 01/01/2022 có nội dung: Bà P1 có vay của ông T1 số tiền 1.100.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 01/5/2022, bà P1 có ký tên tại cuối giấy mượn tiền. Do bà P1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T1 khởi kiện. Phía bà P1 cho rằng bà ký Giấy mượn tiền ngày 01/01/2022 là do ông T1 ép buộc, bà chưa nhận số tiền 1.100.000.000 đồng của Giấy nợ ngày 01/01/2022. Căn cứ Điều 465 Bộ luật Dân sự thì bên cho vay (ông T1) phải giao tài sản cho bên vay (bà P1) nhưng ông T1 không cung cấp chứng cứ đã giao số tiền vay cho bà P1, do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1. Do yêu cầu trả tiền gốc không được chấp nhận nên không xem xét yêu cầu trả tiền lãi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- *Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Xét đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2023, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn cư trú tại quận T nên Tòa án nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Thùy H:* Ngày 20/12/2023, bà Lê Ngọc A là đại diện theo ủy quyền của bà H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu thanh toán số tiền gốc:

Ông T1 yêu cầu bà P1 trả số tiền gốc 1.100.000.000 đồng của Giấy nợ ngày 01/01/2022. Bà P1 không đồng ý, đây là vấn đề tranh chấp cần xem xét, giải quyết.

Xét, nội dung Giấy mượn tiền ngày 01/01/2022 thể hiện bà P1 có mượn của ông T1 số tiền 1.100.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 01/5/2022. Bà P1 xác

nhận có viết và ký tên tại Giấy mượn tiền ngày 01/01/2022 nhưng theo sự ép buộc của ông T1. Nguồn gốc số tiền nợ 1.100.000.000 đồng là do ông T1 cộng tiền lãi của Giấy nợ ngày 24/3/2021 và yêu cầu bà viết giấy nợ ngày 01/01/2022, thực tế thì ông T1 không có giao số tiền 1.100.000.000 đồng cho bà.

Xét, Biên bản đối chất ngày 01/7/2024 và tại phiên tòa ngày 08/11/2024, các bên trình bày về quá trình giao nhận tiền thì đại diện ông T1 xác nhận ông T1 giao tiền trực tiếp cho bà P1 sau khi ký giấy nợ nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc giao tiền như: không nhớ mệnh giá tiền, số lượng tiền đã giao, không yêu cầu bà P1 ký xác nhận đã nhận tiền. Người chứng kiến việc giao nhận tiền là bà Trần Thị Mỹ H1, hiện đã chết nên không xác minh được. Căn cứ Khoản 1 Điều 465 Bộ luật dân sự năm 2015 thì nghĩa vụ của bên vay (ông T1) là “*Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận*”. Do ông T1 không cung cấp chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho bà P1 và bà P1 không thừa nhận đã nhận tiền nên căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông T1 phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nhưng ông T1 không chứng minh được nên không có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Xét, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, bà P1 xác nhận có mượn và nhận của ông T1 10 lần với tổng số tiền gốc là 555.000.000 đồng. Ngày 24/3/2021 bà có viết giấy nợ xác nhận có nợ của ông T1 số tiền 657.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 505.000.000 đồng và tiền lãi là 152.000.000 đồng. Phía đại diện ông T1 xác định khoản nợ của Giấy nợ ngày 24/3/2021 và khoản nợ của Giấy nợ ngày 01/01/2022 là độc lập nhau. Ông T1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với Giấy nợ ngày 24/3/2024, tách ra thành vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu khởi kiện.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán số tiền lãi:

Ông T1 yêu cầu bà P1 trả tiền lãi của số tiền gốc 1.100.000.000 đồng tính từ ngày 02/5/2022 đến ngày xét xử 08/11/2024 theo mức lãi suất 10%/năm là 277.561.643 đồng. Bà P1 không đồng ý.

Xét yêu cầu trả số tiền gốc 1.100.000.000 đồng của giấy nợ ngày 01/01/2022 không được chấp nhận nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T1 về việc buộc bà P1 trả số tiền lãi là 277.561.643 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của ông T1 không được chấp nhận nên căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là 1.377.561.643 đồng, tương ứng với số tiền án phí là 53.326.849 đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T1 đã nộp là 24.837.495 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0006917 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự

quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 phải nộp thêm số tiền án phí là 28.489.354 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 463, Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh T về việc buộc bà Vũ Trần Hồng P có nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.377.561.643 đồng (tiền gốc là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi là 277.561.643 đồng) của Giấy mượn tiền ngày 01/01/2022.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 53.326.849 đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 24.837.495 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0006917 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T phải nộp thêm số tiền án phí là 28.489.354 đồng.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3/ Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Lưu VP, hồ sơ (Vinh)./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Thị Thanh Mai